

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 433/2023/DS-PT.

Ngày: 19-12-2023

V/v: *Tranh chấp hủy hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Bà Huỳnh Thị Phương

2. Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 451/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 795/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Quang C, sinh năm 1963 và bà Lâm Thị Ú, sinh năm 1959. Địa chỉ: số E ấp E, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Trần Khắc Anh T, sinh năm 1992. Địa chỉ: số B đường số A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Kim T1, sinh năm 1966. Địa chỉ: số D ấp F, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Lê Văn L thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Văn phòng C2.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Xuân Q - Trưởng văn phòng.

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Kim T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 17/04/2023 của ông Trần Quang C, bà Lâm Thị Ú trình bày: Ngày 16/03/2010, vợ chồng ông C, bà Ú đến Phòng C3 làm hợp đồng tặng cho bà Trần Kim T1 là em ruột của ông C thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10-4, diện tích 115,86m², loại đất ở tại nông thôn (ONT), đất tọa lạc tại ấp F, xã N, huyện T, tỉnh Long An, trên đất có căn nhà của vợ chồng ông C xây dựng. Nguồn gốc thửa đất số 84 là của ông bà nội ông C để lại cho ông C, vợ chồng ông C xây dựng lại ngôi nhà cấp 4 để làm nơi thờ cúng ông bà, tổ tiên. Năm 2010, do bà T1 có khó khăn về nhà ở nên vợ chồng ông C đồng ý tặng cho bà T1 thửa đất số 84 và ngôi nhà để gia đình bà T1 sinh sống với điều kiện là “chỉ cho bà T1 được quyền tu bổ sửa chữa và sử dụng ở suốt đời con cháu bà T1, không được bán. Nếu có nhu cầu phải bán, phải được sự đồng ý bằng văn bản của con cháu của vợ chồng ông C”. Bà T1 đồng ý với điều kiện của vợ chồng ông C đưa ra nên vợ chồng ông C ký hợp đồng tặng cho. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 16/03/2010 được Văn phòng C2 chứng thực có ghi tại Điều 6 là “Hai bên thỏa thuận thêm bên A chỉ cho bên B được quyền tu bổ sửa chữa và sử dụng ở suốt đời con cháu bên B, không được bán. Nếu có nhu cầu phải bán, phải được sự đồng ý bằng văn bản của con cháu bên A”.

Sau khi hợp đồng tặng cho được chứng thực, ông C giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C đứng tên cho bà T1 đi làm thủ tục sang tên qua cho bà T1. Đến ngày 01/04/2023, vợ chồng ông C phát hiện thấy bà T1 đăng bán nhà trên mạng xã hội có kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T1 đứng tên. Sau khi lấy thông tin từ trên mạng xuống và in ra, ông C và bà Ú phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T1 không ghi nội dung hạn chế quyền của người sử dụng đất như trong Điều 6 của hợp đồng tặng cho nên bà T1 đăng thông báo bán nhà và đất mà không hỏi ý kiến của bên ông C và bà Ú. Do bà T1 đăng bán nhà và đất của bà T1 nên đã vi phạm Điều 6 của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Do đó, ông C và bà Ú khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C và bà Ú với bà T1 đối với thửa đất số 84, diện tích 115,86m², tờ bản đồ số 10-4, loại đất ở tại nông thôn (ONT), đất tọa lạc tại ấp F, xã N, huyện T, tỉnh Long An để ông C, bà Ú đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Trần Kim T1 trình bày: Năm 2000, ông Trần Quang C là anh của bà T1 có bán cho bà T1 căn nhà số D F xã N, huyện T với giá 20 lượng vàng tương đương số tiền là 100.000.000 đồng. Đến tháng 3 năm 2005, bà T1 với ông C có đến Ủy ban nhân dân xã N làm giấy xác nhận việc mua nhà. Năm 2010, ông C kêu bà T1 sang tên quyền sử dụng đất cho bà T1 và nói không làm giấy mua bán mà làm hợp đồng tặng cho để không phải đóng thuế thu nhập cá nhân, bà T1 đồng ý ký hợp đồng tặng cho và công chứng tại Văn phòng C2. Năm 2023, bà T1 có nói với ông C là bà T1 muốn đổi nhà vì bà T1 có 02 căn nhà, bà T1 chỉ hỏi ý chứ không có bán. Nay ông C khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho, bà T1 không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Văn phòng C2 do ông Nguyễn Xuân Q là Trưởng Văn phòng đại diện trình bày: Ngày 16/3/2010, ông Trần Quang C, bà Lâm Thị Ú, bà Trần Kim T1, đến Văn phòng C2 có công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo giấy tờ do 02 bên cung cấp. Qua kiểm tra các giấy tờ đều hợp lệ, cùng sự thỏa thuận của các bên nội dung chủ yếu là: Ông Trần Quang C và bà Lâm Thị Ú (bên A) tặng cho bà Trần Kim T1 (bên B) thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10-4, diện tích 115,86 m², địa chỉ thửa đất tại xã N, huyện T, tỉnh Long An, với điều kiện bên A chỉ cho bên B được quyền tu bổ sửa chữa và sử dụng ở suốt đời con cháu bên B, không được bán, nếu có nhu cầu phải bán thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của con cháu của bên A. Văn phòng công chứng tiến hành soạn thảo hợp đồng tặng cho và các bên đã đọc lại hợp đồng, nghe công chứng viên giải thích rõ quyền và nghĩa vụ các bên về nội dung và điều kiện hợp đồng tặng cho, các bên công nhận hiểu rõ và đồng ý với toàn bộ nội dung hợp đồng, hai bên đã ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trước sự chứng kiến của công chứng viên và hợp đồng này được công chứng viên ký chứng thực số công chứng 436 Quyển 01TP/CC- SCC/HĐGD ngày 16-3-2010. Văn phòng C2 chứng nhận hợp đồng tặng cho nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa đã tuyên:

Căn cứ các Điều 35, 39, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 106 Luật đất đai năm 2003, Điều 722, Điều 723, khoản 3 Điều 470 Bộ luật Dân sự 2005.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang C và bà Lâm Thị Ú đối với bà Trần Kim T1.

Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trần Quang C, bà Lâm Thị Ú với bà Trần Kim T1 đối với thửa đất số 84, diện tích 115,86m², tờ bản đồ số 10-4, loại đất ở tại nông thôn (ONT), tọa lạc tại ấp F, xã N, huyện T, tỉnh Long An được Văn phòng C2 chứng nhận số công chứng 436 ngày 16-3-2010.

2. Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Ngoài ra. Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, bị đơn bà Trần Kim T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không đề nghị thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông C có người đại diện là ông Trần Khắc Anh T xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C, bà Ú với bà T1 vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T1 không ghi nội dung hạn chế quyền của người sử dụng đất, từ đó bà T1 có điều kiện bán đất mà không cần phải có ý kiến của bên tặng cho là ông C, bà Ú.

Bà T1 xác định năm 2023 bà có ý định bán nhà, đất nhưng chưa nói với bên ông C biết, hiện tại bà không còn ý định bán đất nữa, nên bà không vi phạm hợp đồng tặng cho. Bà T1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông C, bà Ú.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Kim T1 trình bày: Bà T1 xác định không có bán nhà và đất nên không có vi phạm hợp đồng tặng cho. Về hình thức và nội dung của Hợp đồng tặng cho đã rõ ràng phù hợp với quy định của pháp luật và nhà trên thửa đất số 84 thuộc quyền sở hữu của bà T1, còn quyền sử dụng đất ông C và bà Ú đã tặng cho bà T1 và bà T1 đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa sơ thẩm tuyên hủy Hợp đồng tặng cho là không phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T1, sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Kim T1, thấy rằng: Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tranh luận tại phiên tòa. Xét thấy, bà T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ trên: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Kim T1 được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự: Văn phòng C2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Kim T1, xét thấy:

[2.1] Vào ngày 16/03/2010, ông C và bà Ú ký hợp đồng tặng cho bà T1 thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10-04, diện tích 115,86m², loại đất ở tại nông thôn (ONT), đất tọa lạc tại ấp F, xã N, huyện T, tỉnh Long An, quyền sử dụng đất này do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Văn phòng C2 chứng thực cùng ngày. Ngày 06/05/2010, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1. Hình thức và nội dung hợp đồng tặng cho phù hợp với quy định tại Điều 106 Luật đất đai năm 2003, Điều 722, Điều 723 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.2] Các đương sự thống nhất hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C và bà Ú với bà T1 là hợp đồng có điều kiện như Điều 6 của hợp đồng tặng cho đã ghi là *“ông C, bà Ú chỉ cho bà T1 được quyền tu bổ sửa chữa và sử dụng ở suốt đời con cháu bà T1, không được bán. Nếu có nhu cầu phải bán, phải được sự đồng ý bằng văn bản của con cháu của ông C, bà T1”*. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T1 được cấp không ghi nội dung hạn chế quyền của người sử dụng đất. Ông C đề nghị bà T1 liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu bổ sung nội dung hạn chế quyền của người sử dụng đất theo thỏa thuận tại Điều 6 của hợp đồng tặng cho vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T1 là phù hợp với quy định tại Điều 11 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014 của Bộ T2 quy định về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Việc bà T1 không đồng ý bổ sung nội dung hạn chế quyền của người sử dụng đất vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T1 là không đúng với điều kiện thỏa thuận của ông C, bà Ú với bà T1 khi ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, như vậy sẽ làm ảnh hưởng đến quyền của bên tặng cho là ông C và bà Ú.

[2.3] Ông C và bà Ú cho rằng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi nội dung hạn chế quyền của bà T1 theo Điều 6 của hợp đồng tặng cho nên bà T1 đã đưa thông tin lên mạng Internet rao bán đất mà không hỏi ý kiến của bên ông C và bà Ú. Ngược lại, bà T1 không thừa nhận có thông báo bán nhà đất như tài liệu ông C cung cấp. Xét thấy, tài liệu do ông C thu thập cung cấp về việc bà T1 đăng tin bán nhà đất qua mạng Internet mặc dù bà T1 không xác nhận việc này, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà T1 thừa nhận đầu năm 2023 bà T1 có ý định muốn bán nhà vì bà T1 có 02 căn nhà thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 19/05/2023 và ngày 17/8/2023, lời trình bày của bà T1 phù hợp với lời trình bày của ông C và tài liệu chứng cứ ông C cung cấp. Như vậy, lời trình bày của ông C xác định bà T1 kêu bán nhà và đất là có căn cứ.

[2.4] Theo quy định tại khoản 3 Điều 470 Bộ luật Dân sự 2005 về tặng cho tài sản có điều kiện quy định: “3. Trong trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện thì bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại”. Do bà T1 không thực hiện đúng điều kiện đã thỏa thuận tại hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 16/3/2010 nên ông C, bà Ú yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nêu trên để trả lại quyền sử dụng đất cho ông C là phù hợp và có căn cứ.

[2.5] Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 được cấp thông qua hợp đồng tặng cho nên không cần phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà T1 ngày 06/5/2010, ông C và bà Ú được quyền đăng ký và kê khai cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Từ những phân tích trên: Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C1 là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bị đơn bà Trần Kim T1 không có cơ sở nên không chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa.

[3] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tại phiên tòa là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T1 là người khuyết tật, có đơn xin miễn án phí có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Long An. Căn cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, bà T1 được miễn án phí.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T1 được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Kim T1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 722, Điều 723, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 106 Luật đất đai năm 2003.

Căn cứ điểm đ Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang C và bà Lâm Thị Ú đối với bà Trần Kim T1.

Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trần Quang C, bà Lâm Thị Ú với bà Trần Kim T1 tại thửa đất số 84, diện tích 115,86m², tờ bản đồ số 10-4, loại đất ở tại nông thôn (ONT), đất tọa lạc tại ấp F, xã N, huyện T, tỉnh Long An được Văn phòng C2 chứng thực số công chứng 436 Quyển 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/03/2010.

2. Ông Trần Quang C và bà Lâm Thị Ú có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bà Trần Kim T1 không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông C và bà Ú được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Trần Kim T1 được miễn án phí.

3.2. Ông Trần Quang C và bà Lâm Thị Ú không phải chịu án phí. Hoàn trả ông Trần Quang C và bà Lâm Thị Ú tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng, theo biên lai thu số 0003861 ngày 19/04/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Kim T1 được miễn án phí. H lại cho bà T1 số tiền 300.000 đồng bà T1 đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số 0001188 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. /.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP . HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Cẩm Hồng

